

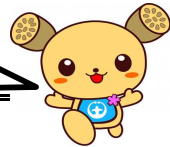
2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura

Cách phân loại rác 資源和垃圾的投放方法 How to put out recyclables and garbage

Como Descartar Lixo e Recicláveis วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล 재활용 쓰레기 배출방법



小岩田西一丁目 大岩田団地 烏山一丁目・三丁目～五丁目

8:30まで

●	Nasusunog na basura/hilaw na basura	Lunes/Huwebes
	Rác cháy được - Rác tươi	Thứ Hai/Thứ Năm
	可燃垃圾・厨余垃圾	星期一/星期四
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	Segunda-feira/Quinta-feira
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด	วันจันทร์/วันพฤหัสบดี
	가연 쓰레기 음식물 쓰레기	월요일/목요일
	Burnable garbage / Kitchen waste	Monday/Thursday
■	hindi nasusunog na basura	Biyernes
	Rác không cháy được	Thứ Sáu
	不可燃垃圾	星期五
	Lixo não-incinerável	Sexta-feira
	ขยะที่เผาไม่ได้	วันศุกร์
	불연 쓰레기	금요일
	Non-burnable garbage	Friday
▲	plastic packaging ng lalagyan	Martes
	Đồ đựng và bao bì nhựa	Thứ Ba
	塑料容器和塑料包装	星期二
	Plásticos (com a marca "Bra")	Terça-feira
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	วันอังคาร
	포장 용기 플라스틱	화요일
	Plastic containers and packaging	Tuesday

9:00まで

★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	Ika-2 at ika-4 na Huwebes ng buwan
	Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	Thứ Năm tuần thứ 2 và thứ 4 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)
	塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池	第二第四个星期四
	Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	2ª e 4ª Quinta
	ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่	วันพฤหัสบดีที่ 2 ที่ 4 ของเดือน
	페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지	제2, 제4목요일
	Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle	2nd and 4th Thursday
☆	dyaryo, karton, papel	★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng
	Báo, bìa cứng, giấy	Một ngày trước ngày thu gom ★
	报纸, 纸板, 杂志	★的收集日的前一天
	Jornais, caixas de papelão, papéis variados	Dia anterior ao dia de coleta com ★
	หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ	★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ
	신문지, 골판지, 각종 종이	★표 수집날의 전날
	Sort newspaper, waste paper, cardboard	the day before recyclable item pick-up(★)
Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.		
Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.		
资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。		
O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".		
จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป		
재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.		
Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.		

4

(2025年)

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
		▲		●	■	
6	7	8	9	10	11	12
	●	▲	☆	●★	■	
13	14	15	16	17	18	19
	●	▲		●	■	
20	21	22	23	24	25	26
	●	▲	☆	●★	■	
27	28	29	30			
	●	▲				

5

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
				●	■	
4	5	6	7	8	9	10
	●	▲	☆	●★	■	
11	12	13	14	15	16	17
	●	▲		●	■	
18	19	20	21	22	23	24
	●	▲	☆	●★	■	
25	26	27	28	29	30	31
	●	▲		●	■	

6

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	●	▲		●	■	
8	9	10	11	12	13	14
	●	▲	☆	●★	■	
15	16	17	18	19	20	21
	●	▲		●	■	
22	23	24	25	26	27	28
	●	▲	☆	●★	■	
29	30					
	●					

7

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
		▲		●	■	
6	7	8	9	10	11	12
	●	▲	☆	●★	■	
13	14	15	16	17	18	19
	●	▲		●	■	
20	21	22	23	24	25	26
	●	▲	☆	●★	■	
27	28	29	30	31		
	●	▲		●		

8

日	月	火	水	木	金	土
					1	2
					■	
3	4	5	6	7	8	9
	●	▲		●	■	
10	11	12	13	14	15	16
	●	▲	☆	●★	■	
17	18	19	20	21	22	23
	●	▲		●	■	
24/31	25	26	27	28	29	30
	●	▲	☆	●★	■	

9

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
	●	▲		●	■	
7	8	9	10	11	12	13
	●	▲	☆	●★	■	
14	15	16	17	18	19	20
	●	▲		●	■	
21	22	23	24	25	26	27
	●	▲	☆	●★	■	
28	29	30				
	●	▲				

10

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
				●	■	
5	6	7	8	9	10	11
	●	▲	☆	●★	■	
12	13	14	15	16	17	18
	●	▲		●	■	
19	20	21	22	23	24	25
	●	▲	☆	●★	■	
26	27	28	29	30	31	
	●	▲		●	■	

11

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3	4	5	6	7	8
	●	▲		●	■	
9	10	11	12	13	14	15
	●	▲	☆	●★	■	
16	17	18	19	20	21	22
	●	▲		●	■	
23/30	24	25	26	27	28	29
	●	▲	☆	●★	■	

12

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
	●	▲		●	■	
7	8	9	10	11	12	13
	●	▲	☆	●★	■	
14	15	16	17	18	19	20
	●	▲		●	■	
21	22	23	24	25	26	27
	●	▲	☆	●★	■	
28	29	30	31			
	●	▲				

1

(2026年)

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
	●	▲		●	■	
11	12	13	14	15	16	17
	●	▲	☆	●★	■	
18	19	20	21	22	23	24
	●	▲		●	■	
25	26	27	28	29	30	31
	●	▲	☆	●★	■	

2

(2026年)

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	●	▲		●	■	
8	9	10	11	12	13	14
	●	▲	☆	●★	■	
15	16	17	18	19	20	21
	●	▲		●	■	
22	23	24	25	26	27	28
	●	▲	☆	●★	■	

3

(2026年)

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	●	▲		●	■	
8	9	10	11	12	13	14
	●	▲	☆	●★	■	
15	16	17	18	19	20	21
	●	▲		●	■	
22	23	24	25	26	27	28
	●	▲	☆	●★	■	
29	30	31				
	●	▲				